

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Xây dựng phối hợp với Thủ trưởng các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng đơn giá xây dựng nhà ở và vật kiến trúc thông dụng trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng
- Bộ Tài Chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



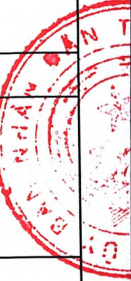
Phạm Văn Trọng

**ĐƠN GIÁ BÔI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIÊN VỚI ĐẤT
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 10/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

A. ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở

Số TT	Ký hiệu	Cấu trúc							Số tầng	Đơn giá (đồng /m ²)	
		Móng cột	Kèo, dầm, sàn	Vách	Mái	Nền	Trần	Khu phụ		Nhà xây dựng độc lập	Ghi chú
		Gỗ tạp	Gỗ tạp	Lá	Lá	Đất			Trệt	679.000	
1	BKC A1	Gỗ quy cách hoặc bê tông đúc sẵn	Gỗ	Tường lủng hoặc ván	Tôn	Xi măng			Trệt	1.858.000	
2	BKC A2		Gỗ	Tường	Tôn	Xi măng			Trệt	2.414.000	
3	BKC A3	Cột, móng gạch	Gỗ	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	Trệt	3.449.000	
4	KC C1	Bê tông	Bê tông hoặc gỗ	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	Trệt	4.439.000	
5	KC C2	Bê tông		Tường	Ngói	Xi măng		Khu phụ	Trệt	5.107.000	- Ngói 22-24viên/m ²
6	KC C3	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ	Trệt	5.407.000	- Đơn giá chưa bao gồm gạch lát, ốp tường và trần
7	KC B1	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	2 tầng	5.552.000	
8	KC B2	Bê tông	Bê tông	Tường	Ngói	Xi măng		Khu phụ	2 tầng	5.997.000	- Giá vật liệu gạch lát nền, ốp tường, cầu thang ... và trần (nếu có) sẽ được tính thêm vào đơn giá cấu trúc
9	KC B3	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ	2 tầng	6.030.000	
10	KC A1	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	3 tầng	5.885.000	
11	KC A2	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ	3 tầng	6.364.000	
12	KC A3	Bê tông	Bê tông	Tường	Tôn	Xi măng		Khu phụ	4-5 tầng	6.564.000	
13	KC A4	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông	Xi măng		Khu phụ		7.054.000	
14	ĐB	Bê tông	Bê tông	Tường	Bê tông, Ngói	Xi măng		Khu phụ	>5tầng hoặc biệt thự	7.677.000	



B. ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Nhà tắm	Dạng nhà bán kiên cố: tính theo cấp loại nhà giảm 20%		
		Không mái giảm thêm 15% cùng cấp loại		
		Dạng thô sơ (gỗ tạp, tre, nền xi măng, vách lá, ván, bồ... mái lá)	m ² XD	359.000
		Hầm tự hoại xây gạch 1m ³	cái	1.945.000
		Hầm tự hoại bê tông đúc sẵn 1m ³	cái	2.400.000
2	Mái che	Nền đất, mái lá	m ² XD	135.000
		Nền đất, mái tôn	m ² XD	319.000
		Nền xi măng, mái tôn	m ² XD	515.000
		Cột (thép, bê tông hoặc gỗ quy cách) kèo; đòn tay (thép hoặc gỗ quy cách); mái tôn, nền xi măng khẩu độ <=4m (không vách)	m ² XD	640.000
		Cột (thép, bê tông hoặc gỗ quy cách) kèo; đòn tay (thép hoặc gỗ quy cách); mái tôn, nền xi măng khẩu độ <=4m, vách tường lửng hoặc vách tôn	m ² XD	896.000
3	Chuồng trại (chăn nuôi)	Cột gỗ, vách tường lửng (0,8 - 1,0 mét) mái lá, nền xi măng	m ² XD	670.000
		Cột gỗ, vách ván, mái lá, nền xi măng	m ² XD	431.000
		Cột gỗ, vách ván, mái tôn, nền xi măng	m ² XD	589.000
		Cột gỗ, không vách, mái lá, nền xi măng	m ² XD	300.000
		Nếu cột bê tông đúc sẵn thì đơn giá cùng cấp loại trên được cộng thêm	m ² XD	122.000
4	Hàng rào	Móng bê tông cột gạch, tường gạch (không đóng cừ)	m ²	461.000
		Móng cột bê tông, tường gạch (không đóng cừ)	m ²	633.000
		Móng bê tông cột gạch, tường gạch (có đóng cừ)	m ²	803.000
		Móng cột bê tông, tường gạch (có đóng cừ)	m ²	948.000
		Móng cột bê tông, tường gạch phía trên có song sắt (không đóng cừ)	m ²	1.088.000
		Móng cột bê tông, tường gạch phía trên có song sắt (có đóng cừ)	m ²	1.333.000
		Móng cột bê tông, tường xây gạch cao 0,5 m trở lên phía trên có lưới B40	m ²	474.000
		Móng cột bê tông, tường gạch cao 0,5 m trở lên phía trên khung gỗ quy cách	m ²	512.000
		Móng cột bê tông, tường gạch cao 0,5 m trở lên phía trên khung gỗ tạp	m ²	473.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, kẽm gai	m ²	288.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, kẽm gai (công di dời)	m ²	109.000
		Móng cột bê tông đúc sẵn, lưới B40	m ²	244.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Móng cột bê tông đúc sẵn, lưới B40 (công di dời)	m ²	70.000
		Móng cột gỗ, kềm gai	m ²	147.000
		Móng cột gỗ, kềm gai (công di dời)	m ²	58.000
		Móng cột gỗ, lưới B40	m ²	154.000
		Móng cột gỗ, lưới B40 (công di dời)	m ²	51.000
		Nếu tường rào không tô giảm 75.000đ/m ² /mặt		
5	Cổng rào	Cổng rào khung sắt lưới B40	m ²	372.000
		Cổng rào trụ bê tông cốt thép 400x400 ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	2.533.000
		Cổng rào trụ gạch 400x400 ốp gạch ceramic; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	1.603.000
		Cổng rào trụ bê tông cốt thép 200x200; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	1.938.000
		Cổng rào trụ bê tông cốt thép 200x200; cửa cổng khung sắt lưới B40	m ²	1.401.000
		Cổng rào trụ gạch 200x200; cửa cổng bằng tôn + song sắt	m ²	1.029.000
		Cổng rào trụ gạch hoặc bê tông cốt thép; cửa gỗ	m ²	614.000
		Cổng trụ gỗ cửa rào lưới B40	m ²	281.000
		Nếu cổng rào trụ bê tông cốt thép đúc sẵn giảm 20% so với đơn giá		
6	Hồ nước	Móng gạch, thành xây gạch, giằng nắp hồ bê tông cốt thép, không đóng cừ	m ³	1.906.000
		Móng bê tông cốt thép, có đóng cừ tràm, đan đáy, nắp bê tông cốt thép (Nếu không có nắp giảm 15% so với đơn giá trên).	m ³	2.303.000
		Móng bê tông cốt thép, không đóng cừ tràm, đan đáy, nắp bê tông cốt thép (Nếu không có nắp giảm 15% so với đơn giá trên).	m ³	1.849.000
		Hồ nước bê tông đúc sẵn (công di dời). Trường hợp giải tỏa trắng, phải di dời đi nơi khác. (Trường hợp di dời trong thửa đất giảm 85% so với đơn giá trên).	m ³	675.000
7	Giếng nước sinh hoạt nông thôn	Giếng nước tầng nông (kể cả trụ bơm, nền giếng láng xi măng)	cái	5.991.000
		Giếng nước tầng sâu (ống D60)	m khoan	405.000
		Nếu giếng nước tầng sâu mở rộng có 50 m khoan đầu tiên gắn ống D168 tính thêm 352.000 đồng/m cho 50 m khoan đầu tiên (kể cả trụ bơm). Moteur, nền giếng láng xi măng.		
		Công di dời ống cấp nước sinh hoạt nông thôn (không kể tiền vật tư)	m dài	12.000
8	Cầu giao thông nông thôn	Cầu bê tông (mố, trụ, dầm, mặt cầu bê tông cốt thép)	m ² /mặt cầu	6.409.000
		Cầu mặt gỗ (trụ bê tông cốt thép, dầm thép hoặc gỗ)	m ² /mặt cầu	3.376.000
		Trụ, đà, mặt gỗ...:		

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Cầu tạm, cầu dẫn (lối đi vào nhà)	- Diện tích mặt cầu > 10 m ²	m ² /mặt cầu	2.112.000
		- Diện tích mặt cầu > 5 m ² ÷ ≤ 10 m ²	m ² /mặt cầu	1.277.000
		- Diện tích mặt cầu ≥ 5 m ²	m ² /mặt cầu	746.000
		Trụ bê tông cốt thép, mặt đan bê tông đúc sẵn (hoặc gỗ có quy cách)		
		- Diện tích mặt cầu > 10 m ²	m ² /mặt cầu	3.072.000
		- Diện tích mặt cầu > 5 m ² ÷ ≤ 10 m ²	m ² /mặt cầu	2.225.000
		- Diện tích mặt cầu > 2 m ² ÷ ≤ 5 m ²	m ² /mặt cầu	1.593.000
		- Diện tích mặt cầu ≤ 2 m ²	m ² /mặt cầu	1.062.000
		Bề rộng mặt cầu ≤ 30 cm	m ² /mặt cầu	746.000
9	Bờ kè	Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chắn BTCT dày < 10 cm)	m ²	2.368.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chắn bê tông cốt thép dày 10 cm)	m ²	2.803.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chắn bê tông cốt thép dày > 10 cm ÷ ≤ 15 cm)	m ²	3.507.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chắn BTCT dày > 15 cm ÷ 20 cm)	m ²	4.204.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép dày ≤ 10 cm (móng gia cố cừ tràm)	m ²	704.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc bê tông cốt thép đan chắn xây gạch)	m ²	2.246.000
		Bờ kè bằng bê tông cốt thép (móng cọc BTCT đan chắn xây gạch dày > 10 cm)	m ²	2.522.000
		Bờ kè bằng hộc dày 30 cm (móng đá hộc có gia cố cừ tràm)	m ²	1.920.000
		Bờ kè chắn đất bằng cọc gỗ, cừ tràm...	m ²	205.000
10	Di dời mô mả, thờ phụng, và các vật dụng khác	Bàn thông thiên gỗ	cái	94.000
		Bàn thông thiên xi măng	cái	174.000
		Miếu thờ loại nhỏ	cái	428.000
		Miếu thờ loại lớn ≥ 1,5 m x 1,5 m	cái	1.203.000
		Di dời, cải táng mồ mã đá, xi măng có ốp gạch men thời gian chôn trên 4 năm	mồ	21.067.000
		Di dời, cải táng mồ mã đá, xi măng có ốp gạch men thời gian chôn từ dưới 4 năm	mồ	24.404.000
		Trường hợp không có ốp gạch men giảm 3.673.000 đồng/mồ		
		Di dời, cải táng mồ mã đất	mồ	11.564.000
		Di dời, cải táng mồ mã đá xanh trường trụ	mồ	18.257.000
		Di dời, cải táng mồ mã đá xi măng xưa	mồ	15.123.000
		Di dời, cải táng mồ mã đá ong xưa	mồ	14.042.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		- Đơn giá nêu trên chưa bao gồm chi phí mua đất để cải táng. Không hỗ trợ chi phí chuyển nhượng đất để cải táng mồ mả đối với trường hợp hộ dân chôn trong khu vực được bố trí đất công (chi phí hỗ trợ về đất để di dời mồ mả thực hiện theo quyết định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang). (Đơn giá di dời mồ mả đã bao gồm chi phí hỗ trợ bốc mộ, vận chuyên, cải táng. Trường hợp mồ mả không phù hợp đơn giá thì căn cứ vào bảng khối lượng và đơn giá thực tế để lập hồ sơ dự toán trình thẩm định, phê duyệt theo quy định).		
11	Lắp đặt (nổi thêm) đường ống dẫn nước qua đường	Ống công bê tông cốt thép D200	m	289.000
		Ống công bê tông cốt thép D300	m	362.000
		Ống công bê tông cốt thép D400	m	434.000
		Ống công bê tông cốt thép D500	m	579.000
		Ống công bê tông cốt thép D600	m	652.000
		Ống công bê tông cốt thép D800	m	1.013.000
		Ống công bê tông cốt thép D1000	m	1.447.000
		Ống nhựa các loại D21	m	9.000
		Ống nhựa các loại D27	m	13.000
		Ống nhựa các loại D34	m	18.000
		Ống nhựa các loại D42	m	24.000
		Ống nhựa các loại D49	m	31.000
		Ống nhựa các loại D60	m	33.000
		Ống nhựa các loại D90	m	70.000
		Ống nhựa các loại D100÷114	m	99.000
		Ống nhựa các loại D150÷168	m	195.000
		Ống nhựa các loại D200÷220	m	305.000
		Ống nhựa các loại D250÷280	m	405.000
		Ống nhựa các loại D300÷325	m	507.000
		Ống nhựa các loại D350÷400	m	755.000
12	Di dời các vật dụng khác..	Đồng hồ điện chính (giải toả trắng)	cái	1.597.000
		Đồng hồ điện (di dời, giải toả một phần)	cái	532.000
		Đồng hồ điện phụ (giải toả trắng)	cái	798.000
		Đồng hồ điện phụ (di dời, giải toả một phần)	cái	399.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Đồng hồ nước chính (giải toả trắng)	cái	1.600.000
		Đồng hồ nước nhánh-chia hơi (giải toả trắng)	cái	800.000
		Đồng hồ nước chính (di dời, giải toả một phần)	cái	533.000
		Đồng hồ nước nhánh-chia hơi (di dời, giải toả một phần)	cái	400.000
		Di dời trụ điện cao ≥ 5 m	trụ	665.000
		Di dời trụ điện cao < 5 m	trụ	399.000
		Bồn nước inox, nhựa ≤ 1 m ³ (giải toả trắng)	cái	666.000
		Bồn nước inox, nhựa > 1 m ³ ÷ ≤ 2 m ³ (giải toả trắng)	cái	933.000
		Bồn nước inox, nhựa > 2 m ³ ÷ ≤ 3 m ³ (giải toả trắng)	cái	1.200.000
		Bồn nước inox, nhựa > 3 m ³ (giải toả trắng)	cái	1.600.000
		Bồn nước inox, nhựa ≤ 1 m ³ (di dời, giải toả một phần)	cái	400.000
		Bồn nước inox, nhựa > 1 m ³ ÷ ≤ 2 m ³ (di dời, giải toả một phần)	cái	533.000
		Bồn nước inox, nhựa > 2 m ³ ÷ ≤ 3 m ³ (di dời, giải toả một phần)	cái	666.000
		Bồn nước inox, nhựa > 3 m ³ (di dời, giải toả một phần)	cái	933.000
		Bàn bi da (di dời)	cái	401.000
		+ Điện thoại bàn (có dây)	cái	67.000
		+ An ten tivi cột chống tre, tầm vòng	cây	133.000
		+ An ten tivi cột chống ống sắt tráng kẽm	cây	399.000
		+ Máy lạnh	bộ	668.000
		+ Hệ thống mạng, Intrenet	bộ	67.000
		+ An ten chảo (truyền hình kỹ thuật số)	bộ	133.000
		+ Truyền hình cáp kỹ thuật số (dây)	bộ	266.000

C. ĐƠN GIÁ VẬT KIẾN TRÚC KHÁC

1	Cột hoặc kèo	Gỗ tạp so với gỗ quy cách (tăng hoặc giảm)	m ² XD	141.000
		Cột bê tông đúc sẵn 100x100	m	141.000
		Cột bê tông đúc sẵn 120x120	m	160.000
		Cột bê tông đúc sẵn 150x150	m	205.000
		Cột bê tông đúc sẵn 200x200	m	281.000
		Di dời cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng 25% đơn giá cùng cấp loại		

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Móng bê tông cốt thép	m ³	4.606.000
		Sê nô, ô văng bê tông cốt thép đổ tại chỗ	m ³	7.933.000
		Sàn mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ	m ³	6.909.000
2	Tường	Vách lá so với vách ván, tôn, fibro xi măng và ngược lại	m ² XD	141.000
		Vách lá so với vách tre và ngược lại	m ² XD	59.000
		Vách lá so với vách tường quét vôi và ngược lại	m ² XD	679.000
		Vách ván hoặc tôn so với vách tường quét vôi và ngược lại	m ² XD	537.000
		Vách lá	m ²	96.000
		Vách tre	m ²	141.000
		Vách ván	m ²	288.000
		Tường 100 xây gạch chưa tô 2 mặt	m ²	131.000
		Tường 200 xây gạch chưa tô 2 mặt	m ²	312.000
		Trát tường một mặt dày 1,5 cm vữa xi măng mác 75	m ²	75.000
		Tường quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	16.000
		Bả mastic vào tường	m ²	33.000
		Sơn nước (không tính bả)	m ²	45.000
3	Mái	Mái lá so với mái tôn (hoặc ngói âm dương)	m ² mái	218.000
		Mái lá so với mái Fibro xi măng	m ² mái	137.000
		Mái lá so với ngói 22 ÷ 24 viên/m ²	m ² mái	643.000
		Mái tôn so với mái Fibro xi măng	m ² mái	80.000
		Mái tôn so với mái ngói 22 ÷ 24 viên/m ²	m ² mái	391.000
		Mái tôn so với mái ngói 9 ÷ 11 viên/m ²	m ² mái	329.000
		Mái tôn so với mái bê tông cốt thép	m ² mái	1.011.000
		Mái bằng (bê tông cốt thép) có diện tích dán ngói được cộng thêm	m ² mái	490.000
4	Nền	Nền đường, sân bãi đậu xe bê tông nhựa (nền hạ đá dăm 20 cm, nhựa 7 cm)	m ²	719.000
		Nền đường, sân bãi đậu xe (bê tông nhựa 7cm, chưa tính nền hạ)	m ²	395.000
		Nền đường, sân bãi đậu xe đá cấp phối: đá 4x6, 0x4...(dày 20 cm)	m ²	187.000
		Nền đường, sân bãi đậu xe sỏi đỏ (dày 20 cm)	m ²	220.000
		Nền sân đường lát gạch con sâu, gạch nhám tự chèn (không kể nền đất)	m ²	225.000

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Nền gạch vỡ dày 5-10 cm (bít ton)	m ²	41.000
		Nền xi măng (có bê tông nền đá 4x6 dày 100 mác 150)	m ²	192.000
		Nền đan bê tông cốt thép dày 5 cm đúc sẵn không cốt thép	m ²	126.000
		Nền gạch tàu có lót vữa xi măng	m ²	228.000
		Nền gạch tàu trát mạch không lót vữa xi măng	m ²	202.000
		Nền sàn láng granito, đá mài (chưa tính bê tông nền)	m ²	583.000
		Láng nền xi măng dày 2 cm	m ²	53.000
		Nền bê tông đá dăm dày 10 cm vữa mác 150	m ²	147.000
		Nền lát gạch thẻ (hỗ trợ di dời)	m ²	65.000
		Nền phủ đá mi (hỗ trợ di dời)	m ²	65.000
5	Một số kết cấu khác	Nhà có trần được cộng thêm:		
		- Nhà có trần mút, xốp	m ²	90.000
		- Nhà có trần nhựa	m ²	141.000
		- Nhà có trần thạch cao (loại nổi)	m ²	179.000
		- Nhà có trần thạch cao (loại chìm có sơn)	m ²	192.000
		- Nhà có trần nhôm	m ²	576.000
		Nhà có ốp gạch được cộng thêm:		
		- Gạch ceramic 50 x 230	m ² ốp tường	307.000
		- Gạch ceramic 200 x 250	m ² ốp tường	215.000
		- Gạch ceramic 250 x 400	m ² ốp tường	229.000
		- Gạch ceramic ≥ 300 x 450	m ² ốp tường	259.000
		Nhà có lát gạch được cộng thêm:		
		- Gạch bông 200 x 200	m ² lát gạch	149.000
		- Gạch ceramic 250 x 250, 300 x 300	m ² lát gạch	198.000
		- Gạch ceramic 400 x 400	m ² lát gạch	218.000
		- Gạch ceramic 500 x 500	m ² lát gạch	346.000
		- Gạch ceramic ≥ 600 x 600	m ² lát gạch	358.000
		Trường hợp nhà có trần, gạch ốp lát khác với chủng loại, quy cách nêu trên thì căn cứ vào chủng loại, quy cách vật tư thực tế để xác định giá phù hợp giá trị trường tại nơi xây dựng hoặc căn cứ chứng từ hóa đơn, hợp đồng mua bán, thi công xây dựng.		

STT	Tên hạng mục	Mô tả	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
		Nhà không khu phụ giảm so với cùng cấp loại có khu phụ	%	5
		Nhà A1, A2 có khu phụ tăng so với cấp loại bkc A3	%	5
		Nhà có một vách nhò, không cột giảm so với cùng cấp loại	%	12,5
		Nhà có một vách nhò, có cột giảm so với cùng cấp loại	%	10
		Nhà có một vách chung giảm so với cùng cấp loại	%	5
		Nhà xây chưa tô trát giảm so với cùng cấp loại	%	20
		Nhà cấp loại bkc, vách tường có bả matic sơn nước tăng so với cùng cấp loại	%	5
		Nhà có cửa đi chính bằng gỗ quy cách tăng so với cùng cấp loại	%	1
		Đối với nhà có gác gỗ:		
		- Gác gỗ suốt: đơn giá gác gỗ bằng 60% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		- Gác gỗ lửng: đơn giá gác gỗ bằng 30% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		- Sàn lửng bê tông cốt thép: đơn giá sàn bằng 80% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		Đối với nhà bkc A1, nhà tạm nhưng có xây dựng móng đà kiềng (dự kiến xây nhà kiên cố) thì tính thêm phần móng bằng 20% đơn giá 1m ² sử dụng nhà KCC1.		
		Đối với nhà sàn:		
		- Nhà sàn gỗ thuộc loại nhà tạm có trụ chông bằng bê tông cốt thép thì đơn giá nhà cùng cấp loại được cộng thêm 383.000 đồng/m ² sử dụng		
		- Nếu trụ chông đỡ bằng gỗ thì cộng thêm 192.000 đồng/m ² sử dụng		
		+ Sàn gỗ ván được cộng thêm 121.000 đồng/m ²		
		+ Sàn đan đúc sẵn được cộng thêm 198.000 đồng/m ²		
		+ Sàn bê tông cốt thép được cộng thêm 493.000 đồng/m ²		
		- Nhà sàn bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch thì đơn giá nhà cùng cấp loại được cộng thêm 445.000 đồng/m ² xây dựng		
		Sân thượng có lam trang trí bê tông cốt thép: bằng 40% đơn giá sử dụng nhà cùng cấp loại		
		- Nhà có tường không tô trát giảm 20% so với đơn giá cùng cấp loại		
		- Nhà có tường xây tô không sơn quét giảm 10% so với đơn giá cùng cấp loại		
		- Nhà cấp loại có mã hiệu KCC1 ÷ ĐB nếu quét vôi giảm 5% so với đơn giá cùng cấp loại		

Ghi chú:

1. Nhà ở, công trình xây dựng phục vụ đời sống của hộ gia đình, cá nhân (như chòi, quán và công trình xây dựng, vật kiến trúc khác) đều được bồi thường theo đơn giá nhà ở không phân biệt nhà ở hay công trình phụ. Cách đo diện tích xây dựng là khoảng cách phủ bì tường hoặc bước cột (không tính phần mái che không cột).
2. Cấu trúc nhà có ốp, lát gạch, đá các loại (như nền, tường, cầu thang, bậc cấp và các kết cấu khác kể cả khu vệ sinh và bếp) được cộng thêm vào giá trị nhà. Khối lượng đo đạc thực tế, giá vật liệu được xác định theo quy cách, chủng loại, thương hiệu đã xây dựng phù hợp với giá thị trường khu vực, công bố giá của cơ quan quản lý giá. Đối với nhà bị giải tỏa dưới 50% diện tích căn nhà thì giá trị cộng thêm được tính vào chi phí hỗ trợ, sửa chữa. Đối với nhà kiên cố dạng nhà mái thái, nhà nhiều mái, nhà mái dốc, nhà mái bán ú, nhà mái lệch, nhà có hình dạng mái đặc biệt thì tăng 10% so với đơn giá cùng cấp.
3. Các cấu trúc nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc không có trong đơn giá này hoặc nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc đặc biệt thì căn cứ vào các quy định pháp luật để lập hồ sơ dự toán, thực hiện tính toán cụ thể từng trường hợp.
4. Chiều cao trung bình tính toán nền nhà (tính từ đáy đà kiềng đến mặt nền hoàn thiện) cho các cấp loại nhà là 0,5 m.
Trường hợp có tôn nền cục bộ trong phạm vi diện tích được hỗ trợ bồi thường thì khối lượng san lấp, tôn nền được xác định căn cứ vào khối lượng đo đạc thực tế nhân với hệ số 1,22. Đơn giá cát san lấp theo công bố giá của cơ quan quản lý giá phù hợp với giá thị trường khu vực tại thời điểm định giá hỗ trợ, bồi thường.
5. Đối với loại nhà có cấp loại KC C1 trở lên được tính toán cho nhà xây dựng hoàn chỉnh gồm: Nhà vách tường phải sơn nước, hệ thống điện nước âm tường, có ô văng, sê nô, cầu thang, bậc tam cấp lên xuống nhà.